

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 30/11/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4508/TTr-STMMT ngày 01/12/2022; thực hiện Quyết nghị của Thành viên UBND tỉnh (lấy Phiếu qua Hệ thống điện tử TD).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nghi Xuân (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.762,64	70,84	14270,44		14.270,44	64,13
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.898,93	17,52	3.567,90		3.567,90	16,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.914,41	8,60	2.959,94		2.959,94	13,30
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.984,52	8,92		607,96	607,96	2,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.268,86	10,20		1.391,27	1.391,27	6,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.030,31	9,12	1.693,74		1.693,74	7,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.685,82	21,06	4.547,98		4.547,98	20,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.913,02	8,60	1.747,13		1.747,13	7,85
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	846,87	3,81		934,62	934,62	4,20
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	0,53		387,80	387,80	1,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.469,96	24,58	7.666,94		7.666,94	34,46
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,32	0,24	115,52		115,52	0,52
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,00	6,98		6,98	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,23	0,11	300,00		300,00	1,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,77	0,04	63,10		63,10	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,98	0,57	606,87		606,87	2,73

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,20	0,46	115,55		115,55	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,38	0,01	2,38	77,82	80,20	0,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,82	0,05				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.277,73	10,24	3.101,92	6,00	3.101,92	13,97
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.400,42	6,29	1.809,89		1.809,89	8,13
-	Đất thủy lợi	DTL	311,16	1,40	398,02		398,02	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76	0,02	4,76		4,76	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,93	0,03	10,91		10,91	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,46	0,29	71,82		71,82	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,84	0,19	100,33		100,33	0,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,80	0,01	4,36	6,00	10,36	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,82		1,95		1,95	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,17	0,07	15,53		15,53	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,08	0,02	25,13		25,13	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,21	0,05	128,25		128,25	0,58
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	403,34	1,81	470,37		470,37	2,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,52	0,02		3,52	3,52	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				48,90	48,90	0,22
-	Đất chợ	DCH	7,22	0,03		8,18	8,18	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,95	0,12		30,24	30,24	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,83	0,04		176,30	176,30	0,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	719,78	3,23	939,81		939,81	4,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	145,18	0,65	422,89		422,89	1,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	0,06	30,48		30,48	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	0,01	1,27		1,27	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	40,22	0,18		47,78	47,78	0,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.381,64	6,21		1.232,92	1.239,22	5,54

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	515,49	2,32		381,17	380,87	1,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,96	0,04		7,96	7,96	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.018,49	4,58	313,71		313,71	1,41
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao							
2	Đất khu kinh tế							
3	Đất đô thị				4.833,34		4.833,34	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				3.617,09		3.617,09	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)				6.256,55		6.256,55	
6	Khu du lịch				452,00		452,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)				363,10		363,10	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				902,96		902,96	
10	Khu thương mại - dịch vụ				210,00		210,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ							
12	Khu dân cư nông thôn				3.298,11		3.298,11	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn							

(Chi tiết phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã có Biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.281,45
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	766,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	453,82
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	312,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	707,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	337,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	134,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	138,42
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	197,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,55
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	41,96
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3,80
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	27,47
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,41

(Chi tiết diện tích đất xin chuyển mục đích theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 02)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	560,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>430,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,55
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	144,50
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,53
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,00
2.8	Đất sản xuất VL xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	20,52
-	Đất thủy lợi	DTL	14,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,20
-	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,77
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,16

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 03)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nghi Xuân.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các luật có liên quan;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Hồng Lĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 01. Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích		Phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn																
					(ha)	(%)	TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+...+(21)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
					22.251,10	100	504,64	1132,97	1134,63	2069,01	1846,25	1281,244	1574,25	1143,00	2857,55	920,63	583,73	1151,2293	1239,78	587,78	1359,294	590,00	2275,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	14270,44		14.270,44	64,13	185,10	449,78	793,78	1.361,51	1.287,58	924,25	1.356,93	559,54	2.206,76	475,83	338,06	827,40	455,97	315,65	754,36	350,24	1627,70
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.567,90		3.567,90	16,03	43,08	57,41	216,17	292,45	428,53	216,67	229,45	135,60	406,50	144,75	124,13	251,42	231,10	108,75	301,72	80,32	299,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.959,94		2.959,94	13,30	21,27	34,22	188,70	195,36	382,08	201,80	181,20	96,88	390,84	78,44	88,95	193,81	208,10	83,67	279,62	60,00	275,00
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		607,96	607,96	2,73	21,80	23,19	27,47	97,09	46,46	14,87	48,25	38,72	15,66	66,31	35,18	57,61	23,00	25,06	22,10	20,32	24,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.391,27	1.391,27	6,25	18,24	104,60	96,10	54,38	67,95	8,12	18,58	260,10	181,80	166,02	34,18	180,42	5,64	2,68	70,54	34,36	87,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.693,74		1.693,74	7,61	85,74	91,73	104,63	132,57	107,86	14,11	45,54	77,58	244,74	133,55	130,16	107,01	8,46	94,49	101,15	110,63	103,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.547,98		4.547,98	20,44	16,60	134,07	208,87	572,14	374,44	525,31	822,70	51,94	1.036,47	9,02	8,27		58,02	16,89	52,19	32,52	628,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.747,13		1.747,13	7,85	1,87	14,41	112,58	229,93	163,26	116,04	220,03		207,24	5,35	8,15	168,17	13,11	29,70	29,19	75,04	353,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		934,62	934,62	4,20	15,90	37,55	40,07	17,44	134,97	36,04	2,46	25,39	40,89	6,45	20,67	50,16	139,63	57,30	196,46	14,42	98,82
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		387,80	387,80	1,74	3,67	10,00	15,36	62,60	10,56	7,95	18,18	8,94	89,12	10,71	12,50	70,21		5,84	3,11	2,95	56,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.666,94		7.666,94	34,46	312,17	675,00	327,34	683,75	550,04	338,90	212,62	566,81	633,32	431,09	232,50	321,17	773,65	257,27	587,44	222,72	541,15
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,52		115,52	0,52	0,67	11,00	5,89	42,77	12,00				13,33	0,40	0,20	13,80	4,50	6,06		0,54	4,35
2.2	Đất an ninh	CAN	6,98		6,98	0,03	0,78	0,30	0,20	0,20	0,10	0,15	0,16	3,36	0,15	0,20	0,20	0,22	0,19	0,20	0,10	0,16	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00		300,00	1,35		66,66		233,34													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10		63,10	0,28							23,10					25,00		15,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	606,87		606,87	2,73	19,76	43,00	32,29	17,27	17,78	30,83	8,88	37,37	30,67	131,41	19,73	12,09	138,86	15,41	11,73	16,07	23,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,55		115,55	0,52	0,64	39,16	4,70		12,79	16,77		1,86	12,09	0,11	0,20	7,60	5,11	0,95	0,91	6,03	6,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,38	77,82	80,20	0,36			59,77		7,00				10,94							0,11	2,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích		Phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn																
					(ha)	(%)	TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+...+(21)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.101,92	6,00	3.107,92	13,97	144,74	246,01	158,93	331,33	206,01	130,30	101,19	155,54	236,19	189,29	138,13	152,17	194,89	122,12	239,53	110,42	251,13
	Trong đó:																						
-	Đất giao thông	DGT	1.809,89		1.809,89	8,13	77,60	162,42	82,19	136,37	132,12	76,83	73,45	89,04	131,51	126,76	76,41	108,90	126,74	68,73	120,06	62,23	158,54
-	Đất thủy lợi	DTL	398,02		398,02	1,79	10,73	28,03	25,79	47,07	37,60	12,80	15,44	24,18	23,52	7,80	14,31	11,01	48,15	14,93	41,09	8,70	26,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76		4,76	0,02	1,20	0,40		0,08	0,08	0,07	0,06	0,09	0,10	0,13	0,10	1,82		0,05	0,19	0,13	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,91		10,91	0,05	1,59	5,72	0,13	0,43	0,19	1,06	0,12	0,14	0,20	0,11	0,21	0,31	0,11	0,09	0,10	0,12	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,82		71,82	0,32	8,08	3,30	3,86	2,09	3,77	1,05	2,14	4,81	6,92	9,12	1,19	2,47	1,37	1,88	8,84	3,28	7,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	100,33		100,33	0,45	4,45	5,30	2,08	2,48	4,44	3,84	3,19	10,92	35,93	9,77	1,99	1,43	0,68	1,45	5,10	2,65	4,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,36	6,00	10,36	0,05	0,04	0,68	0,15	0,16	0,23	0,44	0,07	0,32	0,97	0,24	0,11	0,22	0,09	6,04	0,07	0,21	0,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,95		1,95	0,01	0,11	0,05	0,06	0,10	0,12	0,11	0,09	0,46	0,05	0,14	0,06	0,10	0,12	0,06	0,05	0,04	0,21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,53		15,53	0,07	6,63			5,79		1,24		0,64			0,45		0,77		0,02		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,13		25,13	0,11	0,45	0,22	1,46	0,35	1,46	2,46	0,38	1,52	1,61	2,75	1,46	1,46	1,46	1,55	1,46	1,46	3,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	128,25		128,25	0,58	0,08	13,02	6,44	74,86	2,02	20,50		2,56	0,48		0,76	4,04		0,61		0,62	2,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	470,37		470,37	2,11	32,01	14,80	36,77	24,26	23,06	9,67	6,24	20,88	34,44	31,69	40,79	20,41	15,20	26,64	58,25	30,63	44,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		3,52	3,52	0,02															3,52		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		48,90	48,90	0,22		11,60		37,30													
-	Đất chợ	DCH		8,18	8,18	0,04	1,78	0,48			0,92	0,23			0,46	0,77	0,29		0,19	0,09	0,77	0,35	1,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		30,24	30,24	0,14	2,61	1,46	0,75	1,91	2,09	0,47	1,86	1,29	2,33	2,27	1,34	3,48	0,92	1,74	2,64	0,97	2,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		176,30	176,30	0,79	6,30	9,16	0,33	0,46	20,00		0,24			1,85	8,97	2,08	31,35	3,61	81,38	0,18	10,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,81		939,81	4,22			55,90	46,67	68,44	30,94	54,14	92,55	105,92		60,77	74,48	93,94	64,10	142,68	49,27	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	422,89		422,89	1,90	89,15	136,36								94,14							103,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,48		30,48	0,14	2,72	17,62	0,60	0,72	0,54	0,40	0,28	1,58	1,52	0,41	0,74	0,31	0,32	0,46	1,28	0,78	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27		1,27	0,01	0,94		0,03					0,30									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		47,78	47,78	0,21	1,73	8,54	4,70	0,70	2,91	1,52	0,28	3,20	10,29	0,95	2,21	0,72	0,71	1,26	2,80	2,21	3,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.232,92	1.232,92	5,54	41,61	85,42	2,02		188,37	120,06	17,46	256,31	1,21	4,19			268,00	24,02	94,32	35,90	94,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		381,17	381,17	1,71	0,52	9,96	1,23	8,36	11,43	7,47	5,03	13,38	208,67	5,88		29,22	34,85	2,37	10,06	0,07	32,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		7,96	7,96	0,04		0,34			0,58			0,07									6,97
3	Đất chưa sử dụng	CSD	313,71		313,71	1,41	7,37	8,19	13,52	23,76	8,63	18,09	4,69	16,65	17,47	13,70	13,17	2,67	10,16	14,86	17,50	17,04	106,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích		Phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn																
					(ha)	(%)	TT Tiền Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trưởng	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+... +(21)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
II	Khu chức năng																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KĐT	4.833,34		4.833,34		504,64	1.132,97								920,63							2275,10
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.617,09		3.617,09		65,50	55,20	213,00	315,62	425,30	225,70	243,41	130,60	412,10	143,26	135,00	210,60	239,30	115,20	312,60	89,70	285,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.256,55		6.256,55		17,20	149,70	325,00	815,30	539,60	645,20	1043,00	55,94	1249,31	10,00	12,00	157,20	70,10	25,00	65,00	81,30	995,70
6	Khu du lịch	KDL	452,00		452,00											452,00							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	363,10		363,10			66,66		233,34			23,10					25,00		15,00			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	902,96		902,96									80,67		150,80	75,90		450,70	84,87	60,02		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	210,00		210,00		11,00	18,00	5,00	18,00	10,00	7,00		15,00	12,00	10,00	12,00	6,00	60,00	5,00	7,00	6,00	8,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.298,11		3.298,11		108,20	111,60	173,10	195,80	185,90	75,00	145,00	286,30	395,80	177,90	275,10	267,90	169,27	163,00	256,90	185,74	125,60

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3,80									3,80								
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	27,47		5,00					8,70								6,47		7,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,41	3,85	2,58	0,60			0,30		0,36	0,10	0,17		0,32	5,04		0,50		0,59

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 03. Chi tiết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiền Diền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trưởng	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	560,28		17,00	40,60	25,00	35,10	25,00	50,00	20,00	33,14	30,00	20,00	18,23	100,00	10,00	51,21	15,00	70,00
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,00		10,00	20,00	20,00	30,00	20,00	50,00	10,00	20,00	20,00	20,00	10,00	100,00	10,00	30,00	10,00	50,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	430,00		10,00	20,00	20,00	30,00	20,00	50,00	10,00	20,00	20,00	20,00	10,00	100,00	10,00	30,00	10,00	50,00
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,21		7,00	10,00	5,00	0,00	5,00		10,00	10,00	10,00					19,21	5,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30			3,30														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,55			4,30						0,25						2,00		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,22			3,00		5,10				2,89			8,23					20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	144,50	2,68	9,48	17,73	0,18	9,97	0,62	8,53	1,32	0,02	7,00	8,07	0,11	61,64	0,46	0,49	0,09	16,11
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20								0,20									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,53							8,53										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,20		5,00								7,00	3,20		20,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,50			0,50														5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,00			5,00		7,00												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																		
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT		1,00				1,17								18,25	0,10			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
			20,52																	
-	Đất thủy lợi	DTL	14,30					0,00								10,00				4,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,59					0,00	0,23											0,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL																		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,13			0,03						0,02				0,02				0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,20			4,20	0,18													0,82
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,77			6,40										3,37				0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH																		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54														0,29		0,09	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,42					1,80						4,87						0,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,62						0,39		1,12				0,11	10,00				0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,82	1,68	4,48															4,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,16			1,60											0,07	0,49		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		